



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC**

INFOGRAPHIC



**KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH VĨNH PHÚC
NĂM 2024**



GRDP

Tốc độ tăng GRDP 2024 (%)

▲ **7,52%**



Nông, lâm nghiệp & thủy sản

▲ **1,53%**



Công nghiệp & xây dựng

▲ **10,77%**



Dịch vụ

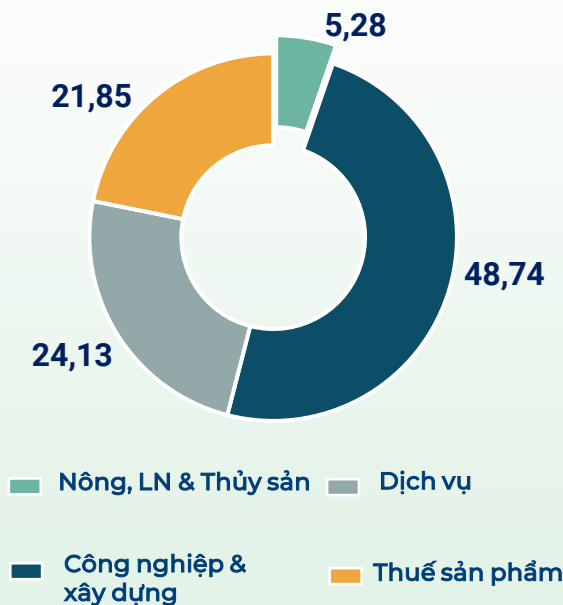
▲ **7,67%**



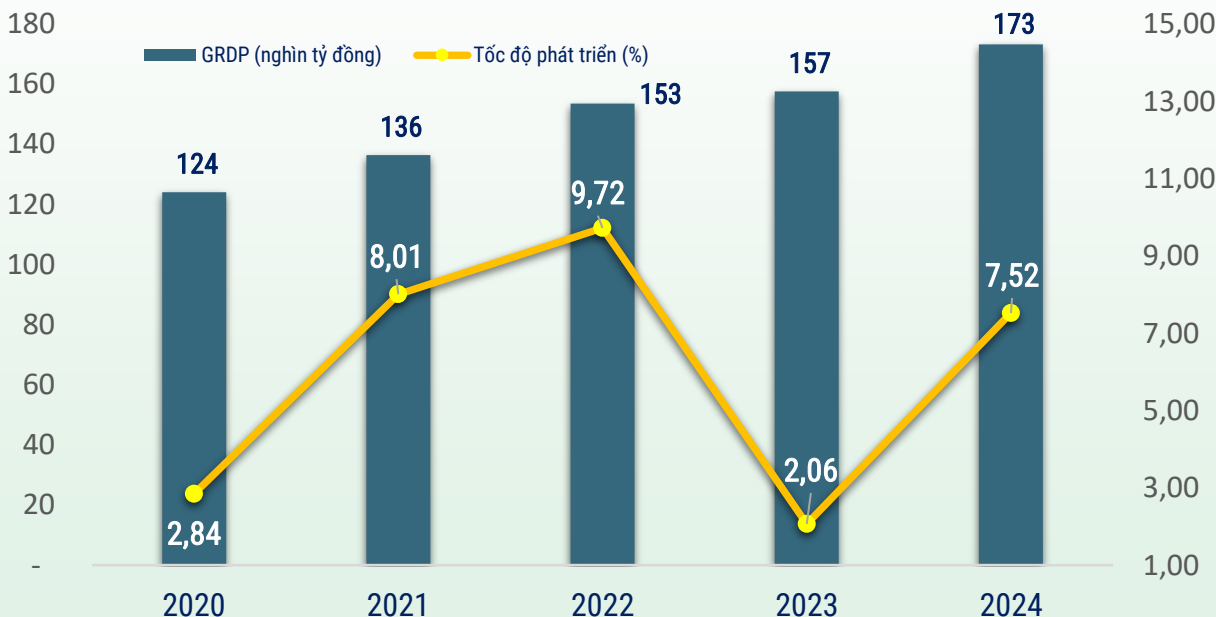
Thuế sản phẩm

▲ **1,94%**

Cơ cấu trong GRDP (%)



Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn giai đoạn 2020-2024



SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHỦ YẾU

Tổng sản lượng lương thực có hạt 337,19 nghìn tấn ▼ 4,76%

▼ 5,21%



295.224 tấn

Lúa



▼ 1,48%

41.962 tấn

Ngô



▲ 2,45%

20.170 tấn

Khoai lang



▲ 0,10%

1.196 tấn

Đậu tương



▼ 3,56%

221.335 tấn

Rau các loại

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI CHỦ YẾU

▲ 4,59%



136.051 tấn
Tổng sản lượng
thịt hơi
xuất chuồng

▼ 3,14%



Thịt trâu, bò

▲ 7,97%



Thịt lợn

▼ 0,99%



Thịt gia cầm

▲ 2,81%



Sữa bò tươi

▲ 10,16%



Trứng gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

▼ 4,96%



23.681 tấn

SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC

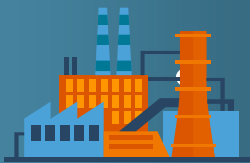
▲ 5,26%



51.383 m3

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)



IIP toàn ngành công nghiệp

▲ 11,43%



Khai khoáng

▼ 28,51%



Chế biến, chế tạo

▲ 11,56%



Điện, khí đốt,
nước nóng

▲ 9,81%



Cung cấp nước,
xử lý rác thải

▼ 7,26%

Xe ô tô

42.926

Chiếc



▼ 1,54%

Xe máy

1.716.284

Chiếc



▲ 7,88%

Dịch vụ sx LKĐT

170.193

Tỷ đồng



▲ 9,08%

Gạch ốp lát

100.114

1000 m²



▲ 15,68%

Thức ăn gia súc

346.697

Tấn



▲ 19,90%

Quần áo các loại

67.294

Nghìn chiếc



▼ 2,49%

GTTT NGÀNH XÂY DỰNG

Theo giá so sánh

▲ 7,42%

▲ 8,72%



Nhà ở các loại

▲ 2,63%



Công trình kỹ thuật
dân dụng

▲ 10,73%



Xây dựng
chuyên dụng

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

80.594 tỷ đồng ▲ 10,80%

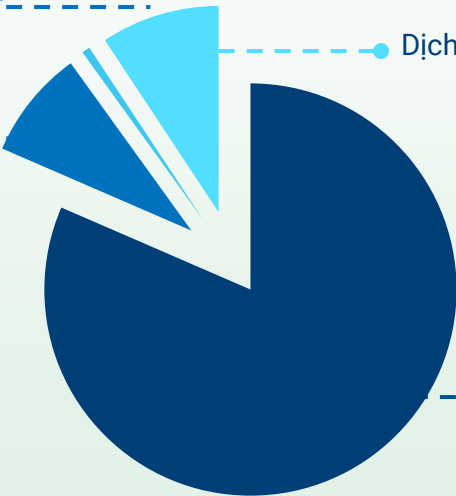
Du lịch lữ hành

517 tỷ đồng
▲ 99,63%

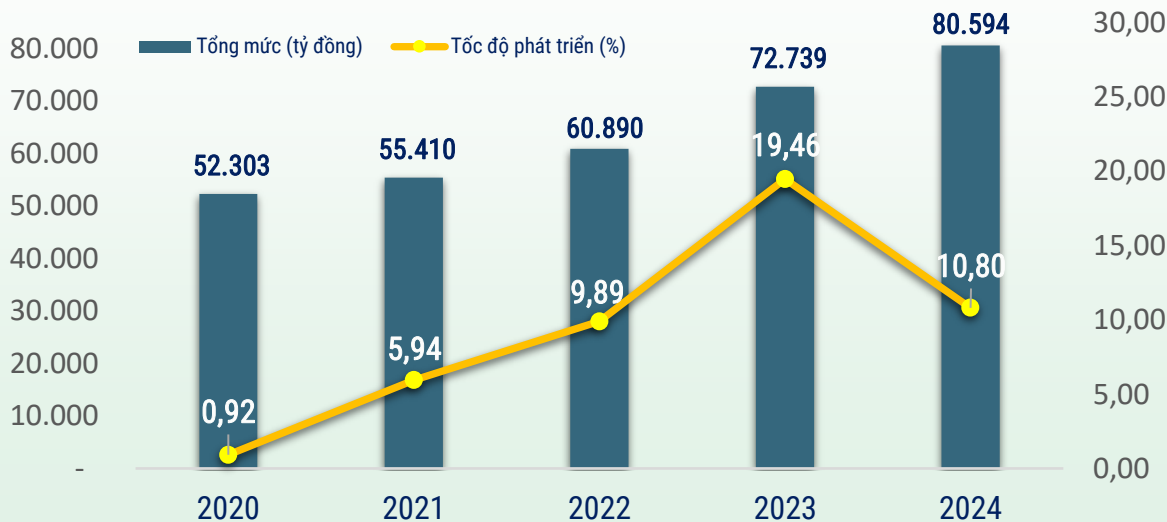
Dịch vụ lưu trú, ăn uống
6.891 tỷ đồng
▲ 9,03%

Dịch vụ tiêu dùng khác
7.492 tỷ đồng
▲ 13,16%

Bán lẻ hàng hóa
65.934 tỷ đồng
▲ 10,34%



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
(giai đoạn 2020-2024)



Doanh thu vận tải hành khách

Đường bộ ▲ 59,06%
Đường thủy ▼ 56,67%



Doanh thu vận tải hàng hóa

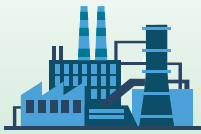
Đường bộ ▲ 13,65%
Đường thủy ▲ 12,12%

Chỉ số giá
sản xuất nông, LN&TS
(So với năm 2023)



▲ 11,84%

Chỉ số giá NNVL
dùng cho sản xuất
(So với năm 2023)



▲ 0,14%

Chỉ số giá
sản xuất công nghiệp
(So với năm 2023)

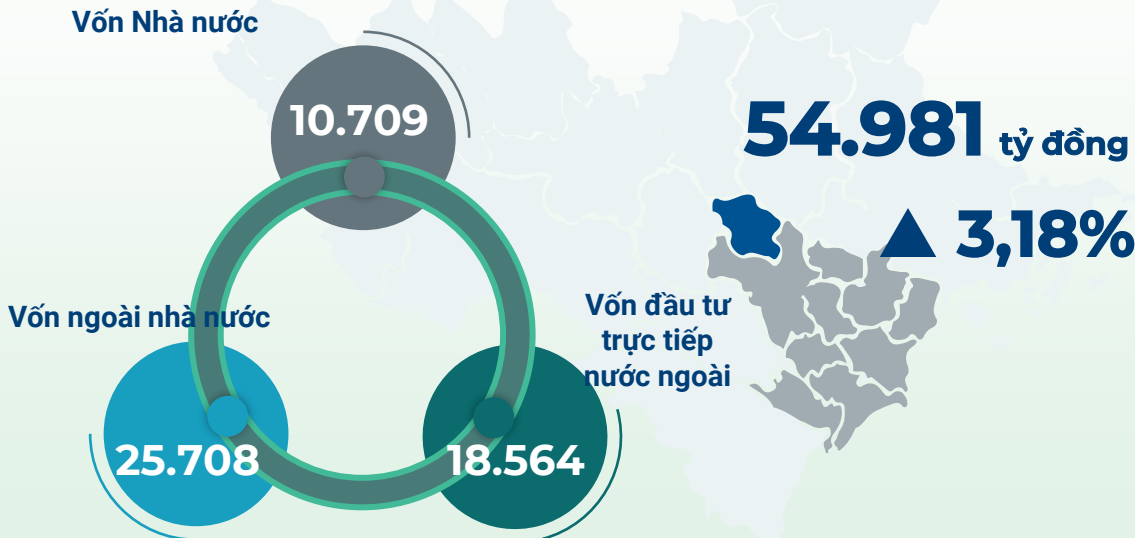


▼ 0,77%

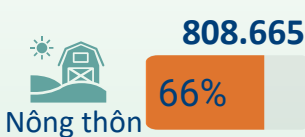
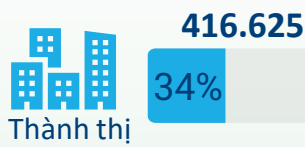
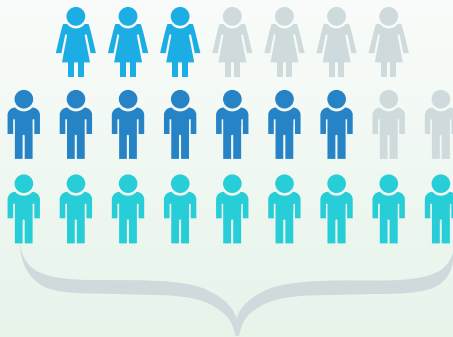
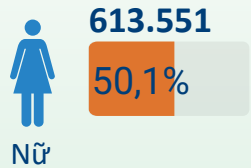
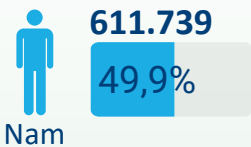
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN NĂM 2024 (%)



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH



DÂN SỐ TRUNG BÌNH NĂM 2024



1.225.290 người ▲ 1,15%

Mật độ dân số



991

(người/km²)

Tỷ số giới tính khi sinh



115

(bé trai/100 bé gái)

Tổng tỷ suất sinh



2,23

(số con/phụ nữ)

Tuổi thọ trung bình

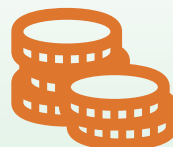


75 tuổi

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng

5.796

(nghìn đồng/người)



LAO ĐỘNG VIỆC LÀM



Lực lượng lao động

614 nghìn người ▲ 1,16%



Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc

604,3 nghìn người
▲ 1,16%



63,9 nghìn người

Nông, LN & Thủy sản



294,8 nghìn người

Công nghiệp & xây dựng



245,6 nghìn người

Dịch vụ



Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ

▲ 36,70%



Tỷ lệ thất nghiệp

1,50%

Năng suất lao động

286,49 ▲ 8,69%
(triệu đồng/người)



Nông, LN & Thủy sản

142,96 triệu đồng/người
▲ 7,01%

Công nghiệp & xây dựng

286,27 triệu đồng/người
▲ 10,41%

Dịch vụ

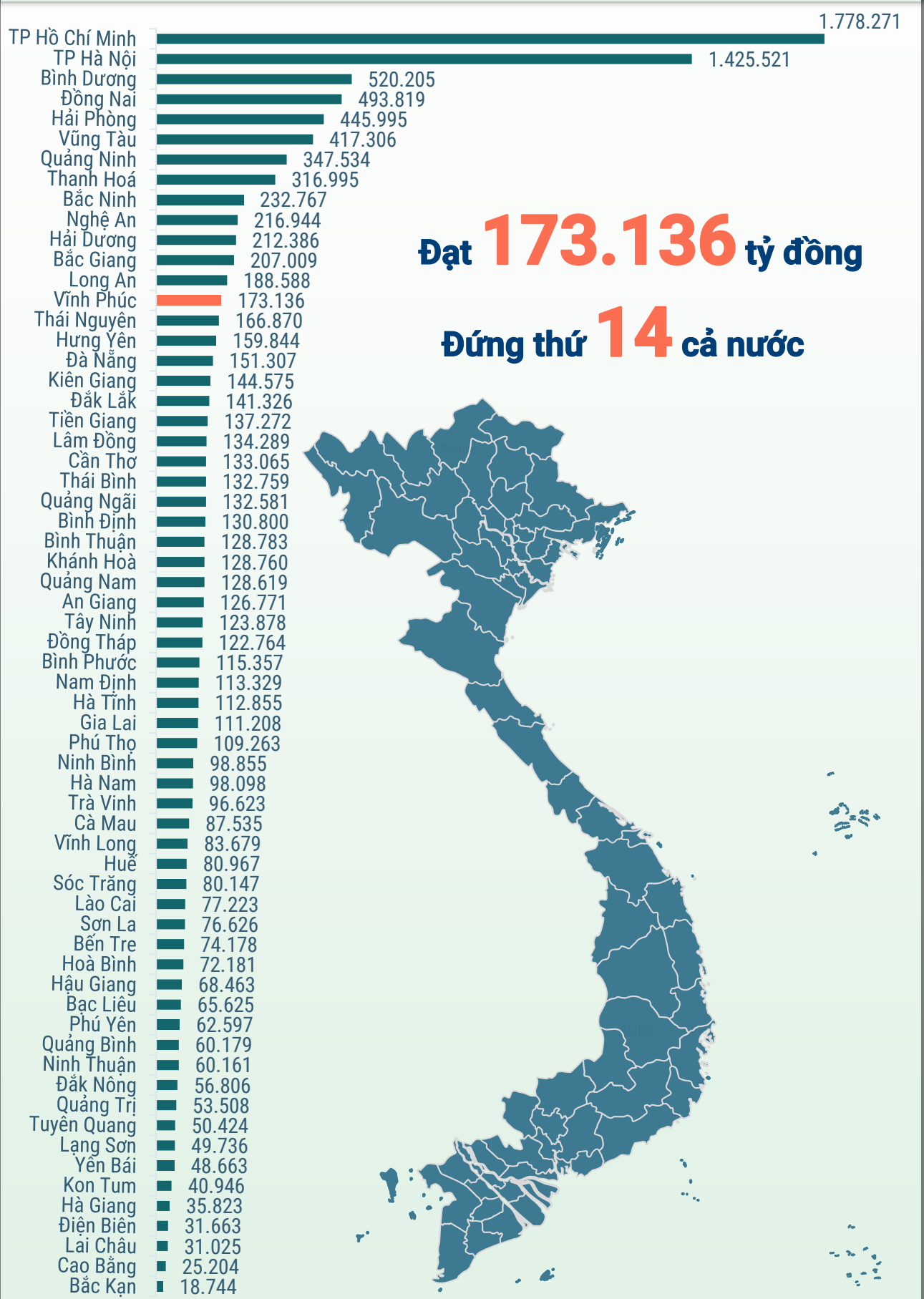
170,07 triệu đồng/người
▲ 11,72%

TĂNG TRƯỞNG GRDP CÁC TỈNH VÙNG ĐBSH

Đơn vị tính: %

	Thứ bậc trong cả nước	Thứ bậc trong vùng ĐBSH	Tốc độ phát triển GRDP	Chia ra			
				Khu vực I (Nông, LN & TS)	Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	Khu vực III (Dịch vụ)	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
Vĩnh Phúc	28	8	107,52	101,53	110,77	107,67	101,94
Hà Nội	47	10	106,52	102,52	106,21	107,14	104,00
Bắc Ninh	53	11	106,03	101,15	106,00	107,04	105,13
Quảng Ninh	20	6	108,42	100,08	106,05	114,16	105,06
Hải Dương	6	3	110,20	102,06	113,14	107,52	108,81
Hải Phòng	3	1	111,01	96,60	113,69	108,66	107,21
Hưng Yên	27	7	107,70	98,37	111,07	102,96	109,60
Thái Bình	44	9	107,01	99,90	111,76	106,62	99,02
Hà Nam	4	2	110,93	100,04	113,72	107,77	106,78
Nam Định	9	4	110,01	102,83	114,27	108,56	112,34
Ninh Bình	17	5	108,56	102,41	110,72	110,05	103,78

QUY MÔ GRDP TỈNH VĨNH PHÚC VÀ CẢ NƯỚC



MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỰC HIỆN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ
55/NQ-HĐND TỈNH NĂM 2024

(Theo Báo cáo số 372/BC-UBND ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu NQ 55/NQ- HĐND	ƯTH năm 2024	ƯTH năm 2024 so với NQ55
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010	%	7,5-8,5	7,52	Đạt
2	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/GRDP	%	30 - 35	32,02	Đạt
3	Thu ngân sách Nhà nước	1.000 tỷ đồng	31,77	30,47	Không đạt
4	Thu hút vốn đầu tư FDI	Triệu USD	400	600	Vượt
5	Tỷ lệ dân số đô thị	%	49	49	Đạt
6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2021-2025	%	<1	0,44	Đạt
7	Giải quyết việc làm mới cho lao động	Lao động	16.000 - 17.000	19.500	Vượt
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	81	81	Đạt
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	%	< 7,2	6,8	Đạt
10	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ/vạn dân	16,6	16,9	Đạt
11	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	95	>95	Đạt
12	Tỷ lệ che phủ rừng	%	25	25	Đạt
13	Tỷ lệ hộ ở khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn 02/BYT	%	79,5	82,5	Vượt
14	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đạt quy chuẩn môi trường khu vực đô thị	%	96	96	Đạt
15	Tỷ lệ dân số đô thị loại IV được cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung	%	95	95	Đạt

NGHỊ ĐỊNH SỐ 62/2024/NĐ-CP

Sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

HIỆU LỰC THI HÀNH

01/8/2024

Thay đổi lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương

LỊCH PBTT

THAY ĐỔI THỜI GIAN CÔNG BỐ

GDP

- Số liệu chính thức chỉ số giá tiêu dùng (CPI)
Phổ biến vào ngày 06 của tháng kế tiếp sau tháng báo
- Số liệu ước tính tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ
Phổ biến vào ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo
- Số liệu sơ bộ tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ
Phổ biến vào ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo
- Số liệu ước tính tỷ lệ thất nghiệp
Phổ biến vào ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo

- Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo
Công bố ngày 06 tháng 4 năm báo cáo
- Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I
Công bố ngày 06 tháng 7 năm báo cáo
- Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng
Công bố ngày 06 tháng 10 năm báo cáo
- Số liệu ước tính quý IV, cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng
Công bố ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo
- Số liệu sơ bộ cả năm
Công bố ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
- Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo
Công bố ngày 06 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo

THAY ĐỔI THỜI GIAN CÔNG BỐ

GRDP

- Số liệu sơ bộ tỷ lệ thất nghiệp
Phổ biến vào ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo
- Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm
Phổ biến vào ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo.

- Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo
Công bố ngày 01 tháng 4 năm báo cáo
- Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I
Công bố ngày 01 tháng 7 năm báo cáo
- Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng
Công bố ngày 01 tháng 10 năm báo cáo
- Số liệu ước tính quý IV, cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng
Công bố ngày 01 tháng 12 năm báo cáo
- Số liệu sơ bộ cả năm
Công bố ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo
- Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo
Công bố ngày 01 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo

Sửa đổi hệ biểu thu thập thông tin phục vụ biên soạn GDP. Giữ nguyên số lượng biểu theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP. Sửa ngày nhận báo cáo, hướng dẫn ghi biểu và một số nội dung liên quan của các biểu mẫu để bảo đảm thời gian biên soạn và công bố số liệu GDP và GRDP.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH VINH PHÚC

Địa chỉ: 20 Lý Thái Tổ, Đồng Đa, Vinh Yên, Vinh Phúc

Điện thoại: 0211 3 861 139

Website: <https://www.cucthongkevinhphuc.gso.gov.vn>

Email: vinhphuc@gso.gov.vn